

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***  
*cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013*  
*đã được soát xét*

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 – 4</b>
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>	<b>5</b>
<b>Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét</b>	<b>6 – 30</b>
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 – 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 06 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư là 243.799.460.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có các Chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Ngoài ra, Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Đà Nẵng.

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 30).

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên
Ông Chan Chun Shung	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** (tiếp theo)

---

riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

*Đồng Nai, ngày 19 tháng 8 năm 2013*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Liu Chien Hung**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
*về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013*  
*đến ngày 30 tháng 6 năm 2013*  
*của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 12 tháng 8 năm 2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2013*

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Bùi Ngọc Vương**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0941-2013-152-1

**Bùi Ngọc Hà**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0662-2013-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

*Đơn vị tính: VND*

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>422.374.383.518</b>	<b>470.968.321.699</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>94.564.335.979</b>	<b>131.041.276.562</b>
1.	Tiền	111	V.01	53.232.439.619	23.007.763.816
2.	Các khoản tương đương tiền	112		41.331.896.360	108.033.512.746
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>160.081.447.751</b>	<b>194.970.869.432</b>
1.	Phải thu khách hàng	131		156.209.520.119	181.716.979.961
2.	Trả trước cho người bán	132		1.631.743.771	10.665.143.121
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.02	2.240.183.861	2.588.746.350
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>149.215.337.393</b>	<b>133.735.392.118</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.03	149.408.477.538	133.804.142.683
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.04	(193.140.145)	(68.750.565)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.513.262.395</b>	<b>11.220.783.587</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.853.575.624	8.484.171.097
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.024.050.462	945.114.612
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.271.487.135	1.267.912.910
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	2.364.149.174	523.584.968

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>144.812.151.573</b>	<b>157.817.763.497</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>138.500.329.842</b>	<b>152.179.437.043</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	138.424.418.342	152.092.416.543
	- Nguyên giá	222		467.485.556.325	469.159.031.930
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(329.061.137.983)	(317.066.615.387)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	75.911.500	87.020.500
	- Nguyên giá	228		279.952.919	279.952.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(204.041.419)	(192.932.419)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.09	14.817.145.000	14.817.145.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.10	(14.817.145.000)	(14.817.145.000)
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.311.821.731</b>	<b>5.638.326.454</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	6.311.821.731	5.638.326.454
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>567.186.535.091</b>	<b>628.786.085.196</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>269.732.158.891</b>	<b>360.839.461.267</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>261.408.958.891</b>	<b>352.516.261.267</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	193.263.939.337	274.734.507.614
2.	Phải trả người bán	312		44.015.191.802	53.419.018.628
3.	Người mua trả tiền trước	313		3.744.715.746	2.929.880.663
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	4.096.133.173	6.030.278.040
5.	Phải trả người lao động	315		4.769.163.445	5.024.184.170
6.	Chi phí phải trả	316	V.14	5.865.063.419	5.621.353.278
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	1.842.338.012	916.683.458
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.812.413.957	3.840.355.416
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.323.200.000</b>	<b>8.323.200.000</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.16	8.323.200.000	8.323.200.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>297.454.376.200</b>	<b>267.946.623.929</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>297.454.376.200</b>	<b>267.946.623.929</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243.799.460.000	243.799.460.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.908.605.064	15.908.605.064
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.783.883.110	5.783.883.110
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.783.883.110	5.783.883.110
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.178.544.916	(3.329.207.355)
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>567.186.535.091</b>	<b>628.786.085.196</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.518.552.949	1.141.651.069
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		598.775.500	598.775.500
5.	Ngoại tệ các loại <i>USD</i>		<i>545.574,49</i>	<i>206.230,92</i>
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

**Kế toán trưởng**

*Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2013*

**Tổng Giám đốc**

**Vũ Nguyễn Thị Hạnh**

**Liu Chien Hung**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
1.	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>476.259.571.194</b>	<b>402.454.437.402</b>
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>476.259.571.194</b>	<b>402.454.437.402</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	413.219.244.225	388.796.460.407
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>63.040.326.969</b>	<b>13.657.976.995</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.442.630.129	1.126.695.699
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	7.487.822.360	8.142.598.954
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.585.467.481</i>	<i>6.730.279.346</i>
8.	Chi phí bán hàng	24		4.109.637.942	3.965.419.508
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.304.730.896	18.925.568.933
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>34.580.765.900</b>	<b>(16.248.914.701)</b>
11.	Thu nhập khác	31		1.430.817.664	2.257.087.326
12.	Chi phí khác	32		2.295.449.545	553.531.170
13.	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(864.631.881)</b>	<b>1.703.556.156</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>33.716.134.019</b>	<b>(14.545.358.545)</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	4.208.381.748	368.680.890
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>29.507.752.271</b>	<b>(14.914.039.435)</b>
18.	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>Không áp dụng</b>	<b>Không áp dụng</b>

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		<b>33.716.134.019</b>	<b>(14.545.358.545)</b>
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		13.641.534.692	15.816.275.971
-	Các khoản dự phòng	03		124.389.580	292.065.617
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(10.892.583)	228.963.503
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.153.726.929)	(672.924.574)
-	Chi phí lãi vay	06		5.585.467.481	6.730.279.346
3.	<i>Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		<b>50.902.906.260</b>	<b>7.849.301.318</b>
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		29.966.347.400	20.445.788.224
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(15.604.334.855)	21.655.994.962
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(9.920.922.215)	(1.280.501.518)
-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2.276.129.592)	4.348.947.133
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(5.565.555.915)	(5.044.384.325)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.862.011.153)	(1.066.391.804)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(67.711.459)	(15.894.166)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>43.572.588.471</b>	<b>46.892.859.824</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(557.537.602)	(2.152.758.443)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	145.454.545
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.153.726.929	571.676.014
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.596.189.327</b>	<b>(1.435.627.884)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		162.064.464.672	230.389.204.458
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(243.710.687.730)	(267.744.815.728)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(81.646.223.058)</b>	<b>(37.355.611.270)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(36.477.445.260)</b>	<b>8.101.620.670</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>131.041.276.562</b>	<b>25.350.397.082</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		504.677	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>94.564.335.979</b>	<b>33.452.017.752</b>

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

#### **02. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, dịch vụ.

#### **03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### **03. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

### **02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

Trong kỳ, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử

dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, đối với các tài sản cố định có nguyên giá từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng Công ty đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định thì giá trị còn lại của các tài sản này ghi nhận là khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

#### **04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

#### **05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí sửa chữa;
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

#### **07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



## **09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng** (tiếp theo)

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

• **Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

• **Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2013 và bằng 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013 đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

• **Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

**01. Tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	127.475.618	364.307.641
- Tiền gửi ngân hàng	53.104.964.001	22.643.456.175
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>53.232.439.619</u></b>	<b><u>23.007.763.816</u></b>

**02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khác	2.240.183.861	2.588.746.350
+ Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.819.187.745	1.921.532.255
+ BHXH nộp thừa	98.690.541	237.807.821
+ Dự thu lãi tiền gửi	-	396.751.461
+ Phải thu khác	322.305.575	32.654.813
<b>Cộng</b>	<b><u>2.240.183.861</u></b>	<b><u>2.588.746.350</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**03. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	5.047.904.325	4.882.371.711
- Nguyên liệu, vật liệu	42.905.192.733	30.623.560.972
- Công cụ, dụng cụ	375.337.735	419.812.976
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48.936.890.636	56.691.536.187
- Thành phẩm	51.953.125.891	41.000.837.549
- Hàng hoá	190.026.218	186.023.288
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b><u>149.408.477.538</u></b>	<b><u>133.804.142.683</u></b>

**04. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thành phẩm	(193.140.145)	(68.750.565)
<b>Cộng</b>	<b><u>(193.140.145)</u></b>	<b><u>(68.750.565)</u></b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
Số đầu năm	(68.750.565)	(343.556.781)
Trích lập dự phòng bổ sung	(124.389.580)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	274.806.216
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>(193.140.145)</u></b>	<b><u>(68.750.565)</u></b>

**05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	51.741.212	51.741.212
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.216.171.698	1.216.171.698
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	3.574.225	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.271.487.135</u></b>	<b><u>1.267.912.910</u></b>

**06. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Tạm ứng	254.264.734	445.700.528
- Tài sản thiếu chờ xử lý	2.109.884.440	77.884.440
<b>Cộng</b>	<b><u>2.364.149.174</u></b>	<b><u>523.584.968</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>116.806.139.282</b>	<b>339.329.306.743</b>	<b>9.049.197.594</b>	<b>3.974.388.311</b>	<b>469.159.031.930</b>
- Mua trong kỳ	-	896.701.915	-	22.181.818	918.883.733
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	(6.200.000.000)	6.200.000.000	(210.600.000)	210.600.000	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(532.271.968)	(1.556.158.093)	(31.720.000)	(472.209.277)	(2.592.359.338)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>110.073.867.314</b>	<b>344.869.850.565</b>	<b>8.806.877.594</b>	<b>3.734.960.852</b>	<b>467.485.556.325</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>42.734.258.291</b>	<b>264.776.222.876</b>	<b>5.747.576.092</b>	<b>3.808.558.128</b>	<b>317.066.615.387</b>
- Khấu hao trong kỳ	2.425.426.518	10.760.307.124	399.170.398	43.710.817	13.628.614.857
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(247.725.601)	(974.200.215)	(21.807.504)	(390.358.941)	(1.634.092.261)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>44.911.959.208</b>	<b>274.562.329.785</b>	<b>6.124.938.986</b>	<b>3.461.910.004</b>	<b>329.061.137.983</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>74.071.880.991</b>	<b>74.553.083.867</b>	<b>3.301.621.502</b>	<b>165.830.183</b>	<b>152.092.416.543</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>65.161.908.106</b>	<b>70.307.520.780</b>	<b>2.681.938.608</b>	<b>273.050.848</b>	<b>138.424.418.342</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 95.610.445.702 đồng.

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>279.952.919</b>	<b>279.952.919</b>
- Mua trong kỳ	21.730.000	21.730.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	(21.730.000)	(21.730.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>279.952.919</b>	<b>279.952.919</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>192.932.419</b>	<b>192.932.419</b>
- Khấu hao trong kỳ	12.919.835	12.919.835
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	(1.810.835)	(1.810.835)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>204.041.419</b>	<b>204.041.419</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>87.020.500</b>	<b>87.020.500</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>75.911.500</b>	<b>75.911.500</b>

**09. Đầu tư vào Công ty con**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Tung Yang	14.817.145.000	14.817.145.000
<b>Cộng</b>	<b>14.817.145.000</b>	<b>14.817.145.000</b>

**10. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng khoản lỗ của các công ty con		
- Công ty TNHH Tung Yang	(14.817.145.000)	(14.817.145.000)
<b>Cộng</b>	<b>(14.817.145.000)</b>	<b>(14.817.145.000)</b>

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng	6.168.242.342	5.468.796.333
- Chi phí sửa chữa	143.579.389	169.530.121
<b>Cộng</b>	<b>6.311.821.731</b>	<b>5.638.326.454</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>193.263.939.337</b>	<b>274.734.507.614</b>
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>139.163.139.337</i>	<i>220.633.707.614</i>
+ Ngân hàng Indovina Bank	-	1.048.723.200
+ Ngân hàng ChinaTrust	25.917.970.458	27.144.101.545
+ Ngân hàng Huanan	-	36.550.284.534
+ Ngân hàng Taipei Fubon	73.189.896.253	141.167.244.589
+ Ngân hàng ICBC	40.055.272.626	14.723.353.746
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>54.100.800.000</i>	<i>54.100.800.000</i>
+ Công ty TNHH Thương Mại Samco	54.100.800.000	54.100.800.000
<b>Cộng</b>	<b><u>193.263.939.337</u></b>	<b><u>274.734.507.614</u></b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước	512.007.827	2.932.806.936
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	904.540.691	875.070.795
- Thuế xuất, nhập khẩu	82.251.585	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.540.454.051	2.194.083.456
- Thuế thu nhập cá nhân	56.879.019	28.316.853
<b>Cộng</b>	<b><u>4.096.133.173</u></b>	<b><u>6.030.278.040</u></b>

**14. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí lãi vay	5.310.845.069	5.290.933.503
- Chi phí phải trả khác	554.218.350	330.419.775
<b>Cộng</b>	<b><u>5.865.063.419</u></b>	<b><u>5.621.353.278</u></b>

**15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	17.379.360	7.407.420
- Bảo hiểm xã hội	16.427.719	150.282.343
- Bảo hiểm y tế	-	33.838.395
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.079.694	23.107.785
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.794.451.239	702.047.515
<b>Cộng</b>	<b><u>1.842.338.012</u></b>	<b><u>916.683.458</u></b>

**16. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>8.323.200.000</b>	<b>8.323.200.000</b>
- <i>Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>8.323.200.000</i>	<i>8.323.200.000</i>
+ Công ty TNHH Thương Mại Samco <sup>(a)</sup>	8.323.200.000	8.323.200.000
<b>Cộng</b>	<b><u>8.323.200.000</u></b>	<b><u>8.323.200.000</u></b>

<sup>(a)</sup> Khoản vay này để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 6%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**17. Vốn chủ sở hữu**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>243.799.460.000</b>	<b>15.908.605.064</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>(6.872.393.218)</b>	<b>264.403.438.066</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	3.543.185.863	3.543.185.863
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>243.799.460.000</b>	<b>15.908.605.064</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>(3.329.207.355)</b>	<b>267.946.623.929</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>						
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	29.507.752.271	29.507.752.271
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>243.799.460.000</b>	<b>15.908.605.064</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>26.178.544.916</b>	<b>297.454.376.200</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Công ty Rich International L.L.C	185.365.920.000	185.365.920.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	58.433.540.000	58.433.540.000
<b>Cộng</b>	<b><u>243.799.460.000</u></b>	<b><u>243.799.460.000</u></b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	243.799.460.000	243.799.460.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	243.799.460.000	243.799.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.379.946	24.379.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	3.192.815.462	1.275.961.650
- Doanh thu bán thành phẩm	451.191.639.421	393.647.107.263
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.875.116.311	7.531.368.489
<b>Cộng</b>	<b><u>476.259.571.194</u></b>	<b><u>402.454.437.402</u></b>



Đơn vị tính: VND

**02. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.576.456.570	1.183.879.935
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	398.734.492.251	384.174.161.741
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.783.905.824	3.269.615.114
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	124.389.580	168.803.617
<b>Cộng</b>	<b>413.219.244.225</b>	<b>388.796.460.407</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.153.726.929	571.676.014
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	278.010.617	555.019.685
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.892.583	-
<b>Cộng</b>	<b>2.442.630.129</b>	<b>1.126.695.699</b>

**04. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</b>
- Lãi tiền vay	5.585.467.481	6.730.279.346
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.902.354.879	1.183.356.105
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	228.963.503
<b>Cộng</b>	<b>7.487.822.360</b>	<b>8.142.598.954</b>

**05. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.208.381.748	368.680.890
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.208.381.748</b>	<b>368.680.890</b>

**06. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	352.621.410.555	333.345.735.650
- Chi phí nhân công	26.546.236.973	17.898.489.088
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.448.994.686	15.623.735.965
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.028.710.560	24.178.762.187
- Chi phí khác bằng tiền	8.464.456.925	14.664.852.808
- Phí sử dụng nhãn hiệu	4.144.989.585	4.966.385.532
<b>Cộng</b>	<b>438.254.799.284</b>	<b>410.677.961.230</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Đơn vị tính: VND*

**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b>
Mua tài sản bằng cách nhận nợ	361.346.131

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Giao dịch với các bên liên quan**

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</b>
Tiền lương và phụ cấp	966.489.600	643.580.000
<b>Cộng</b>	<b>966.489.600</b>	<b>643.580.000</b>

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Công ty Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang).
Công ty TNHH Tung Yang	Công ty con.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</b>
<b>Công ty Bloomy International L.L.C</b>		
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả	4.144.989.585	4.966.385.532
<b>Công ty TNHH Tung Yang</b>		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.794.094.288	14.139.713.101
- Mua hàng và sử dụng dịch vụ	778.387.622	351.990.932

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng** (tiếp theo)

---

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Công ty TNHH Tung Yang</b>		
Phải thu khách hàng	25.504.073.576	30.657.238.811
Trả trước cho người bán	55.997.370	55.997.370
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b><u>25.560.070.946</u></b>	<b><u>30.713.236.181</u></b>
<b>Công ty Bloomy International L.L.C</b>		
Phải trả người bán (phí sử dụng nhãn hiệu)	21.882.866.727	28.956.968.903
<b>Công ty TNHH Tung Yang</b>		
Phải trả người bán	6.050.000	308.515.608
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b><u>21.888.916.727</u></b>	<b><u>29.265.484.511</u></b>

## 02. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

### ***Thông tin bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh):***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Thương mại.
- Lĩnh vực 3: Gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ gia công</u>	<u>Cộng</u>
<b>Kỳ này</b>				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	451.191.639.421	3.192.815.462	21.875.116.311	476.259.571.194
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	425.820.473.351	1.767.247.752	14.091.084.191	441.678.805.294
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.371.166.070	1.425.567.710	7.784.032.120	34.580.765.900
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	2.966.292.395	20.990.691	143.814.702	3.131.097.788
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	12.923.512.249	91.452.026	626.570.417	13.641.534.692
<b>Số dư cuối kỳ</b>				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	447.745.720.489	3.168.430.739	21.708.047.884	472.622.199.112
- Tài sản không phân bổ				94.564.335.979
<b>Tổng tài sản</b>	<b>447.745.720.489</b>	<b>3.168.430.739</b>	<b>21.708.047.884</b>	<b>567.186.535.091</b>
- Nợ phải trả bộ phận	251.923.053.998	1.782.709.944	12.213.980.992	265.919.744.934
- Nợ phải trả không phân bổ				3.812.413.957
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>251.923.053.998</b>	<b>1.782.709.944</b>	<b>12.213.980.992</b>	<b>269.732.158.891</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

**Khu vực địa lý:**

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Miền Bắc
- Miền Nam

	<b>Miền Bắc</b>	<b>Miền Nam</b>	<b>Cộng</b>
<b>Kỳ này</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	258.660.003.760	217.599.567.434	476.259.571.194
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	275.296.471.601	291.890.063.490	567.186.535.091
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	616.234.155	2.514.863.633	3.131.097.788

**03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	<b>Giá trị sổ sách</b>		<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.564.335.979	131.041.276.562	94.564.335.979	131.041.276.562
Phải thu khách hàng	156.209.520.119	181.716.979.961	156.209.520.119	181.716.979.961
Phải thu khác	322.305.575	396.751.461	322.305.575	396.751.461
<b>Cộng</b>	<b><u>251.096.161.673</u></b>	<b><u>313.155.007.984</u></b>	<b><u>251.096.161.673</u></b>	<b><u>313.155.007.984</u></b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	44.015.191.802	53.419.018.628	44.015.191.802	53.419.018.628
Vay và nợ	201.587.139.337	283.057.707.614	201.587.139.337	283.057.707.614
Chi phí phải trả	5.865.063.419	5.621.353.278	5.865.063.419	5.621.353.278
Các khoản phải trả khác	1.842.338.012	916.683.458	1.842.338.012	916.683.458
<b>Cộng</b>	<b><u>253.309.732.570</u></b>	<b><u>343.014.762.978</u></b>	<b><u>253.309.732.570</u></b>	<b><u>343.014.762.978</u></b>

**04. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày 30 tháng 6 năm 2013.

**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty/Doanh nghiệp liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**06. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính cho của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả cho người bán	44.015.191.802	-	-	44.015.191.802
Vay và nợ	193.263.939.337	8.323.200.000	-	201.587.139.337
Chi phí phải trả	5.865.063.419	-	-	5.865.063.419
Các khoản phải trả khác	1.842.338.012	-	-	1.842.338.012
<b>Cộng</b>	<b>244.986.532.570</b>	<b>8.323.200.000</b>	<b>-</b>	<b>253.309.732.570</b>
<b>Số đầu năm</b>				-
Phải trả cho người bán	53.419.018.628	-	-	53.419.018.628
Vay và nợ	274.734.507.614	8.323.200.000	-	283.057.707.614
Chi phí phải trả	5.621.353.278	-	-	5.621.353.278
Các khoản phải trả khác	916.683.458	-	-	916.683.458
<b>Cộng</b>	<b>334.691.562.978</b>	<b>8.323.200.000</b>	<b>-</b>	<b>343.014.762.978</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**07. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**08. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

**09. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Kế toán trưởng**

*Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2013*

**Tổng Giám đốc**

**Vũ Nguyễn Thị Hạnh**

**Liu Chien Hung**